

Phụ lục 2: DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
ĐẠI HỌC KHÓA 9 (2013 - 2017) ĐỢT 1 THÁNG 7 NĂM 2017 - ĐÀO TẠO TẠI HÀ NỘI
Ngành: Công tác xã hội

(Kèm theo Quyết định số: ~~1157~~ /QĐ - ĐHLĐXH, ngày...~~11~~...tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
1	1109042790	Lê Thị Thuý Anh	Nữ	Đ9.CT1	04/05/1995	Nghệ An	2.95	Khá	
2	1109042795	Lại Ngọc Diệp	Nữ	Đ9.CT1	28/06/1995	Quảng Ninh	3.09	Khá	
3	1109042796	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Đ9.CT1	28/01/1995	Hà Nam	2.92	Khá	
4	1109042800	Đỗ Văn Đạt	Nam	Đ9.CT1	17/10/1995	Nam Định	2.95	Khá	
5	1109042806	Phùng Thị Hà	Nữ	Đ9.CT1	21/09/1995	Nghệ An	3.43	Giỏi	
6	1109042815	Hoàng Thị Hoa	Nữ	Đ9.CT1	11/10/1995	Vĩnh Phúc	3.19	Khá	
7	1109042814	Tôn Thị Hoài	Nữ	Đ9.CT1	25/02/1995	Nghệ An	3.01	Khá	
8	1109042816	Nguyễn Thị Huế	Nữ	Đ9.CT1	10/08/1995	Hải Dương	3.04	Khá	
9	1109042817	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	Đ9.CT1	20/07/1995	Hải Dương	2.92	Khá	
10	1109042821	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ9.CT1	01/08/1994	Thanh Hóa	3.03	Khá	
11	1109042823	Lã Thị Mến	Nữ	Đ9.CT1	12/01/1995	Cao Bằng	3.23	Giỏi	
12	1109042825	Hoàng Đức Trà My	Nữ	Đ9.CT1	12/01/1995	Phú Thọ	3.33	Giỏi	
13	1109042832	Lê Thị Quyên	Nữ	Đ9.CT1	25/10/1995	Thanh Hóa	2.92	Khá	
14	1109042837	Kiều Phương Thanh	Nữ	Đ9.CT1	23/08/1995	Hà Nội	3.76	Xuất sắc	
15	1109042836	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	Đ9.CT1	05/05/1995	Nghệ An	3.27	Giỏi	
16	1109042840	Vũ Thị Thuý	Nữ	Đ9.CT1	26/12/1995	Vĩnh Phúc	3.21	Giỏi	
17	1109042848	Vũ Thị Thu Trang	Nữ	Đ9.CT1	18/05/1994	Thái Bình	2.58	Khá	
18	1109042857	Nguyễn Thị Bích	Nữ	Đ9.CT2	29/07/1994	Bắc Ninh	2.84	Khá	
19	1109042859	Đinh Thị Dung	Nữ	Đ9.CT2	20/02/1994	Thanh Hoá	2.91	Khá	
20	1109042861	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Đ9.CT2	28/05/1995	Thanh Hóa	3.14	Khá	
21	1109042864	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Đ9.CT2	13/05/1995	Phú Thọ	3.07	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
22	1109042867	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	Đ9.CT2	30/08/1995	Thanh Hóa	2.9	Khá	
23	1109042872	Vũ Thanh Hiếu	Nữ	Đ9.CT2	14/05/1995	Hà Nội	2.84	Khá	
24	1109042875	Dương Thanh Huế	Nữ	Đ9.CT2	20/10/1995	Yên Bái	3.06	Khá	
25	1109042863	Nguyễn Quỳnh Hương	Nữ	Đ9.CT2	18/11/1995	Hà Nam	3.03	Khá	
26	1109042881	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ	Đ9.CT2	02/10/1995	Hà Nội	3.02	Khá	
27	1109042884	Lê Thị Hà My	Nữ	Đ9.CT2	28/03/1994	Quảng Ninh	3.01	Khá	
28	1109042885	Nguyễn Hà My	Nữ	Đ9.CT2	29/07/1995	Hà Nội	3.03	Khá	
29	1109042887	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Nữ	Đ9.CT2	06/10/1995	Hải Phòng	2.95	Khá	
30	1109042888	Đỗ Thuý Ngọc	Nữ	Đ9.CT2	19/01/1995	Hà Nội	2.99	Khá	
31	1109042901	Nông Thị Thêu	Nữ	Đ9.CT2	06/01/1995	Bắc Kạn	3.08	Khá	
32	1109042904	Quan Thị Thu	Nữ	Đ9.CT2	12/10/1995	Tuyên Quang	3.1	Khá	
33	1109042907	Ngô Thị Trang	Nữ	Đ9.CT2	21/05/1995	Nam Định	2.77	Khá	
34	1109042909	Phạm Thị Trang	Nữ	Đ9.CT2	25/10/1990	Thanh Hóa	3.2	Giỏi	
35	1109042912	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	Đ9.CT2	09/08/1995	Bắc Giang	2.85	Khá	
36	1109042913	Lê Đức Anh	Nam	Đ9.CT3	10/07/1995	Thái Bình	3.13	Khá	
37	1109042914	Lê Hải Anh	Nam	Đ9.CT3	03/03/1994	Hà Nội	2.82	Khá	
38	1109042916	Lộc Thị Biểu	Nữ	Đ9.CT3	01/06/1995	Thanh Hoá	2.44	Trung bình	
39	1109042925	Cù Thị Thu Hà	Nữ	Đ9.CT3	14/05/1995	Hưng Yên	2.64	Khá	
40	1109042926	Vũ Thị Hà	Nữ	Đ9.CT3	29/07/1995	Nam Định	3.39	Giỏi	
41	1109042928	Lê Thị Hồng	Nữ	Đ9.CT3	29/12/1995	Yên Bái	2.93	Khá	
42	1109042935	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Đ9.CT3	03/10/1994	Hà Tĩnh	2.95	Khá	
43	1109042942	Nguyễn Thị Ngát	Nữ	Đ9.CT3	10/01/1995	Hà Nam	2.71	Khá	
44	1109042947	Phạm Thị Như Phương	Nữ	Đ9.CT3	24/06/1995	Nam Định	3.24	Giỏi	
45	1109042949	Đinh Thuý Quỳnh	Nữ	Đ9.CT3	05/07/1995	Hà Nội	2.65	Khá	
46	1109042951	Lò Thị Sơn	Nữ	Đ9.CT3	22/10/1995	Lai Châu	2.76	Khá	
47	1109042955	Lưu Thị Thanh Thảo	Nữ	Đ9.CT3	29/09/1995	Lào Cai	2.98	Khá	
48	1109042952	Lý Thị Thìn	Nữ	Đ9.CT3	02/11/1995	Lào Cai	3.15	Khá	
49	1109042953	Đinh Thị Thơm	Nữ	Đ9.CT3	07/11/1995	Vĩnh Phúc	2.9	Khá	
50	1109042959	Dương Thị Minh Thu	Nữ	Đ9.CT3	29/05/1994	Hưng Yên	2.65	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
51	1109042965	Đặng Thị Huyền Trang	Nữ	Đ9.CT3	16/06/1995	Hà Nội	3.22	Giỏi	
52	1109042967	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	Đ9.CT3	12/04/1995	Hung Yên	2.66	Khá	
53	1109042963	Lê Văn Tùng	Nam	Đ9.CT3	13/02/1995	Quảng Ninh	2.43	Trung bình	
54	1109042970	Dư Thị Tuyết	Nữ	Đ9.CT3	15/09/1994	Hà Nội	2.91	Khá	
55	1109042974	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	Đ9.CT4	03/12/1995	Hà Nội	2.67	Khá	
56	1109042977	Hà Thị Bình	Nữ	Đ9.CT4	23/08/1995	Phú Thọ	3.07	Khá	
57	1109042978	Trần Thanh Cường	Nam	Đ9.CT4	30/07/1995	Nam Định	2.62	Khá	
58	1109042980	Bùi Thị Thuý Dung	Nữ	Đ9.CT4	03/06/1995	Thanh Hóa	3.34	Giỏi	
59	1109042982	Dương Thị Mỹ Duyên	Nữ	Đ9.CT4	16/06/1995	Hà Nội	3.01	Khá	
60	1109042983	Bàn Thị Đông	Nữ	Đ9.CT4	20/11/1995	Yên Bái	2.64	Khá	
61	1109042992	Lê Thị Minh Hòa	Nữ	Đ9.CT4	14/05/1995	Hà Nội	3.1	Khá	
62	1109042988	Nguyễn Minh Hồng	Nữ	Đ9.CT4	19/08/1995	Bắc Ninh	2.95	Khá	
63	1109042985	Ngô Thị Hồng Hương	Nữ	Đ9.CT4	16/08/1994	Hải Phòng	3.15	Khá	
64	1109042994	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Đ9.CT4	02/04/1995	Hà Nội	3.22	Giỏi	
65	1109042995	Phạm Thị Lan	Nữ	Đ9.CT4	26/08/1995	Nam Định	3	Khá	
66	1109042997	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	Đ9.CT4	08/12/1995	Bắc Ninh	2.94	Khá	
67	1109042998	Nguyễn Thị Thuý Linh	Nữ	Đ9.CT4	14/03/1995	Hà Nội	3.02	Khá	
68	1109042999	Phạm Bảo Linh	Nữ	Đ9.CT4	17/11/1995	Bắc Kạn	2.58	Khá	
69	1109043001	Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	Đ9.CT4	24/01/1995	Hà Nội	2.78	Khá	
70	1109043008	Bùi Thị Như Quỳnh	Nữ	Đ9.CT4	18/08/1995	Bắc Kạn	2.81	Khá	
71	1109043017	Vi Thị Thảo	Nữ	Đ9.CT4	24/08/1995	Cao Bằng	3.15	Khá	
72	1109043013	Đỗ Thị Thơm	Nữ	Đ9.CT4	21/12/1995	Nam Định	2.87	Khá	
73	1109043014	Hà Thị Thơm	Nữ	Đ9.CT4	21/07/1995	Yên Bái	2.82	Khá	
74	1109043018	Vũ Thu Thuý	Nữ	Đ9.CT4	28/03/1995	Quảng Ninh	2.96	Khá	
75	1109043024	Nguyễn Thu Uyên	Nữ	Đ9.CT4	24/11/1995	Phú Thọ	3.13	Khá	
76	1109043025	Sa Thị Ương	Nữ	Đ9.CT4	28/08/1995	Sơn La	3.25	Giỏi	
77	1109043026	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	Đ9.CT4	30/03/1995	Quảng Ninh	3.22	Giỏi	
78	1109043027	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	Đ9.CT4	06/11/1994	Nam Định	3.35	Giỏi	
79	1109043028	Đoàn Quốc Việt	Nam	Đ9.CT4	25/07/1994	Hà Nội	3.15	Khá	

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
80	1109043036	Bùi Thị Phương Diệp	Nữ	Đ9.CT5	07/12/1995	Hải Phòng	2.99	Khá	
81	1109043037	Phạm Thị Định	Nữ	Đ9.CT5	30/06/1995	Nam Định	3.57	Giỏi	
82	1109043045	Hà Thị Hiền	Nữ	Đ9.CT5	29/08/1994	Thanh Hoá	2.68	Khá	
83	1109043048	Phạm Thị Phương Huyền	Nữ	Đ9.CT5	28/01/1995	Thái Bình	2.81	Khá	
84	1109043054	Trần Đàm Linh	Nữ	Đ9.CT5	25/08/1995	Hà Nội	2.76	Khá	
85	1109043058	Trần Thị Linh	Nữ	Đ9.CT5	28/11/1995	Nam Định	3.01	Khá	
86	1109043060	Dương Thị Hương Ly	Nữ	Đ9.CT5	28/03/1995	Hà Nội	2.64	Khá	
87	1109043061	Hoàng Thị Mây	Nữ	Đ9.CT5	14/10/1994	Bắc Kạn	2.93	Khá	
88	1109043067	Vũ Thị Nga	Nữ	Đ9.CT5	26/03/1995	Nam Định	3	Khá	
89	1109043066	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	Đ9.CT5	26/10/1995	Hà Nội	3.03	Khá	
90	1109043069	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ	Đ9.CT5	18/04/1995	Quảng Ninh	3.08	Khá	
91	1109043070	Tạ Thị Hồng Nhung	Nữ	Đ9.CT5	08/08/1995	Tuyên Quang	3.11	Khá	
92	1109043078	Trần Phương Thảo	Nữ	Đ9.CT5	24/04/1995	Nam Định	2.81	Khá	
93	1109043082	Vi Thị Tiềm	Nữ	Đ9.CT5	01/01/1995	Cao Bằng	3	Khá	
94	1109043084	Đặng Thị Thu Trang	Nữ	Đ9.CT5	09/07/1995	Ninh Bình	2.98	Khá	
95	1109043086	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Đ9.CT5	30/07/1995	Hà Tĩnh	3.23	Giỏi	
96	1109043087	Vũ Thị Thuý Trang	Nữ	Đ9.CT5	10/09/1995	Hà Nội	2.62	Khá	
97	1109043090	Phạm Thị Yên	Nữ	Đ9.CT5	18/01/1995	Thái Bình	2.81	Khá	
98	1109043092	Nguyễn Thị Thuý Anh	Nữ	Đ9.CT6	26/10/1995	Hà Nội	3	Khá	
99	1109043100	Dương Thị Dung	Nữ	Đ9.CT6	26/01/1994	Hà Nội	3.21	Giỏi	
100	1109043104	Nguyễn Thuý Hằng	Nữ	Đ9.CT6	06/08/1994	Hà Nội	3.11	Khá	
101	1109043109	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ9.CT6	01/10/1995	Hà Nội	3.06	Khá	
102	1109043124	Lưu Hà Ly	Nữ	Đ9.CT6	18/12/1995	Phú Thọ	2.74	Khá	
103	1109043123	Nguyễn Thảo Ly	Nữ	Đ9.CT6	22/06/1995	Hải Dương	3.2	Giỏi	
104	1109043125	Nguyễn Xuân Hoàng Minh	Nữ	Đ9.CT6	11/06/1995	Hải Phòng	3.26	Giỏi	
105	1109043130	Nguyễn Thị Nga	Nữ	Đ9.CT6	16/05/1995	Thanh Hóa	2.86	Khá	
106	1109043129	Lục Thị Tuyết Ngân	Nữ	Đ9.CT6	13/06/1995	Tuyên Quang	2.87	Khá	
107	1109043134	Đỗ Thị Phương	Nữ	Đ9.CT6	02/08/1994	Hải Dương	3	Khá	
108	1109043139	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Đ9.CT6	13/11/1995	Thanh Hóa	3.04	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
109	1109043142	Trần Ngọc Anh	Thắng	Nam	Đ9.CT6	26/12/1994	Nghệ An	2.74	Khá	
110	1109043144	Đỗ Hoài	Thu	Nữ	Đ9.CT6	03/05/1995	Hà Nội	2.74	Khá	
111	1109043143	Triệu Thị Thanh	Thủy	Nữ	Đ9.CT6	17/04/1995	Yên Bái	3.03	Khá	
112	1109043150	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	Đ9.CT6	09/05/1994	Thái Bình	2.84	Khá	
113	1109043151	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	Đ9.CT6	02/02/1994	Thanh Hóa	2.9	Khá	
114	1109043154	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	Đ9.CT6	09/05/1995	Hà Nội	3.4	Giỏi	
115	1109043156	Hoàng Tú	Anh	Nữ	Đ9.CT7	27/10/1995	Hà Nội	2.7	Khá	
116	1109043158	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	Đ9.CT7	27/02/1995	Hà Nội	3.22	Giỏi	
117	1109043161	Bùi Thị	Dung	Nữ	Đ9.CT7	30/01/1995	Yên Bái	2.95	Khá	
118	1109043163	Nguyễn Nữ Thảo	Duy	Nữ	Đ9.CT7	25/10/1995	Phú Thọ	3.66	Xuất sắc	
119	1109043165	Nông Thị	Giang	Nữ	Đ9.CT7	14/11/1995	Bắc Kạn	3.1	Khá	
120	1109043171	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	Đ9.CT7	29/04/1995	Hà Nội	3.12	Khá	
121	1109043174	Vi Ngọc	Huân	Nam	Đ9.CT7	05/04/1994	Lạng Sơn	2.59	Khá	
122	1109043167	Khuất Thị Thu	Hương	Nữ	Đ9.CT7	07/09/1995	Hà Nội	3.04	Khá	
123	1109043182	Trần Thị	Lý	Nữ	Đ9.CT7	25/01/1995	Nghệ An	3.03	Khá	
124	1109043183	Hoàng Tuyết	Mai	Nữ	Đ9.CT7	28/08/1995	Quảng Ninh	3.56	Giỏi	
125	1109043190	Vũ Thị Như	Quỳnh	Nữ	Đ9.CT7	20/09/1995	Phú Thọ	3.03	Khá	
126	1109043197	Phạm Thị Hồng	Thắm	Nữ	Đ9.CT7	02/10/1995	Ninh Bình	3.32	Giỏi	
127	1109043203	Phùng Thị Thu	Trang	Nữ	Đ9.CT7	18/04/1995	Hà Nội	3.18	Khá	
128	1109043206	Phạm Thị Tố	Uyên	Nữ	Đ9.CT7	29/08/1995	Hải Phòng	3.22	Giỏi	
129	1109043207	Trần Hoàng	Yến	Nữ	Đ9.CT7	28/10/1995	Hà Nội	2.97	Khá	
130	1109043209	Nguyễn Thị Hoài	Anh	Nữ	Đ9.CT8	25/08/1995	Hải Phòng	3.25	Giỏi	
131	1109043210	Phạm Hoàng Minh	Anh	Nữ	Đ9.CT8	08/10/1995	Hà Nội	3.01	Khá	
132	1109043215	Nông Thị	Giang	Nữ	Đ9.CT8	09/07/1994	Tuyên Quang	2.91	Khá	
133	1109043221	Đặng Thị Thu	Hà	Nữ	Đ9.CT8	23/10/1994	Quảng Ninh	3.09	Khá	
134	1109043218	Đỗ Thị	Hằng	Nữ	Đ9.CT8	11/03/1995	Thái Bình	3.29	Giỏi	
135	1109043219	Hoàng Thị	Hân	Nữ	Đ9.CT8	17/04/1995	Thái Bình	3.04	Khá	
136	1109043227	Đặng Thái Thanh	Hiếu	Nữ	Đ9.CT8	12/09/1995	Hà Nội	3.16	Khá	
137	1109043228	Lê Thảo	Huyền	Nữ	Đ9.CT8	22/07/1995	Hà Tĩnh	3.04	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
138	1109043220	Trần Mai	Hương	Nữ	Đ9.CT8	01/09/1995	Nghệ An	2.75	Khá	
139	1109043232	Hoàng Phương	Lê	Nữ	Đ9.CT8	08/03/1993	Bắc Kạn	2.93	Khá	
140	1109043233	Đặng Thị Thuý	Linh	Nữ	Đ9.CT8	01/11/1995	Hà Nội	3	Khá	
141	1109043235	Lý Huyền	Linh	Nữ	Đ9.CT8	10/09/1994	Bắc Kạn	3.31	Giỏi	
142	1109043237	Hoàng Thị	Lưu	Nữ	Đ9.CT8	06/01/1994	Bắc Kạn	3.18	Khá	
143	1109043241	Phạm Văn	Nam	Nam	Đ9.CT8	09/10/1994	Thanh Hóa	2.47	Trung bình	
144	1109043258	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ	Đ9.CT8	26/11/1995	Nam Định	3.48	Giỏi	
145	1109043259	Trương Thu	Thủy	Nữ	Đ9.CT8	13/11/1994	Bắc Kạn	2.56	Khá	
146	1109043250	Trần Thị Huyền	Thương	Nữ	Đ9.CT8	28/08/1995	Hà Tĩnh	3.08	Khá	
147	1109043261	Nguyễn Thị	Toán	Nữ	Đ9.CT8	15/06/1994	Bắc Giang	3.05	Khá	
148	1109043269	Phạm Thị Việt	Trinh	Nữ	Đ9.CT8	02/05/1995	Hải Dương	3.23	Giỏi	
149	1109043270	Trần Thị	Tuyết	Nữ	Đ9.CT8	19/11/1995	Thái Bình	2.85	Khá	

Danh sách này có 149 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:

Xuất sắc	02	sinh viên
Giỏi	29	sinh viên
Khá	115	sinh viên
Trung bình	03	sinh viên


HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG
THƯƠNG TÍN
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TS. Hà Xuân Hùng